

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 19&20/7/2026

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
1	Đinh Thị Lan Anh	Nữ	12/5/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304007802	5.7	7.0	1727/QĐ341/2026	TH016618	
2	Hồ Văn Chính	Nam	05/5/1985	Thanh Hóa	Kinh	038085030368	5.0	5.5	1728/QĐ341/2026	TH016619	
3	Nguyễn Hữu Đan	Nam	31/5/2005	Nghệ An	Kinh	040205003890	5.0	7.5	1729/QĐ341/2026	TH016620	
4	Nguyễn Anh Dũng	Nam	18/6/2002	Nghệ An	Kinh	040202017284	7.3	6.0	1730/QĐ341/2026	TH016621	
5	Nguyễn Thị Giang	Nữ	04/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304003169	6.0	8.0	1731/QĐ341/2026	TH016622	
6	Phan Thị Hồng Hạnh	Nữ	02/6/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304003872	6.3	6.5	1732/QĐ341/2026	TH016623	
7	Đặng Thị Hiền	Nữ	10/10/1990	Nghệ An	Kinh	040190019725	6.0	5.5	1733/QĐ341/2026	TH016624	
8	Võ Thị Ngọc Hoa	Nữ	03/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304023887	5.3	6.0	1734/QĐ341/2026	TH016625	
9	Nguyễn Sỹ Hoàn	Nam	11/5/1978	Nghệ An	Kinh	040078028443	5.3	8.0	1735/QĐ341/2026	TH016626	
10	Thái Thị Thương Huyền	Nữ	27/12/2005	Nghệ An	Kinh	040305004297	6.3	7.0	1736/QĐ341/2026	TH016627	
11	Đặng Thị Lộc	Nữ	13/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304023315	5.0	9.0	1737/QĐ341/2026	TH016628	
12	Võ Thị Nhung	Nữ	28/8/1998	Nghệ An	Kinh	040198015185	7.0	8.0	1738/QĐ341/2026	TH016629	
13	Phan Bá Sáng	Nam	08/11/2003	Nghệ An	Kinh	040203011157	6.0	7.0	1739/QĐ341/2026	TH016630	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
14	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	16/01/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304002130	7.3	7.5	1740/QĐ341/2026	TH016631	
15	Lê Doãn Toàn	Nam	15/10/1993	Hà Tĩnh	Kinh	042093012297	6.7	8.0	1741/QĐ341/2026	TH016632	
16	Phan Thị Trang	Nữ	02/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304002942	5.7	7.5	1742/QĐ341/2026	TH016633	
17	Lê Thị Tú	Nữ	19/3/1996	Nghệ An	Kinh	040196024998	6.7	5.5	1743/QĐ341/2026	TH016634	
18	Cao Anh Tú	Nam	12/10/2002	Nghệ An	Thổ	040202012086	7.0	9.0	1744/QĐ341/2026	TH016635	
19	Trần Thị Hải Yến	Nữ	16/11/2004	Nghệ An	Kinh	040304005202	7.0	7.0	1745/QĐ341/2026	TH016636	
20	Hồ Thị Hải Yến	Nữ	11/9/2003	Nghệ An	Kinh	040303005141	6.7	7.0	1746/QĐ341/2026	TH016637	
21	Nguyễn Sỹ Anh	Nam	20/02/2004	Nghệ An	Kinh	040204002665	8.7	9.0	1747/QĐ341/2026	TH016638	
22	Trần Văn Bách	Nam	08/4/2004	Nghệ An	Kinh	040204004524	6.0	8.5	1748/QĐ341/2026	TH016639	
23	Phan Như Đồng	Nam	01/02/2004	Nghệ An	Kinh	040204025208	5.7	8.0	1749/QĐ341/2026	TH016640	
24	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	26/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042303000255	9.0	9.0	1750/QĐ341/2026	TH016641	
25	Phạm Thị Hiền	Nữ	03/3/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001720	6.3	7.5	1751/QĐ341/2026	TH016642	
26	Đỗ Thị Hòa	Nữ	04/9/2001	Hải Phòng	Kinh	031301006865	5.3	8.5	1752/QĐ341/2026	TH016643	
27	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	09/02/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001721	6.7	7.5	1753/QĐ341/2026	TH016644	
28	Nguyễn Khánh Hoài	Nữ	11/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304004446	6.0	7.0	1754/QĐ341/2026	TH016645	
29	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	21/8/1998	Nghệ An	Kinh	040198005610	5.7	7.0	1755/QĐ341/2026	TH016646	
30	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	23/7/2005	Nghệ An	Kinh	040305005009	6.7	8.0	1756/QĐ341/2026	TH016647	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
31	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	12/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304019262	5.3	6.5	1757/QĐ341/2026	TH016648	
32	Vũ Thị Loan	Nữ	03/10/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304017730	7.0	8.0	1758/QĐ341/2026	TH016649	
33	Hồ Thị Mai	Nữ	21/9/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304011890	6.0	7.5	1759/QĐ341/2026	TH016650	
34	Hoàng Trần Nhật Minh	Nam	04/5/2004	Nghệ An	Kinh	040204019971	6.0	7.0	1760/QĐ341/2026	TH016651	
35	Thái Thị Nga	Nữ	25/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304015665	8.7	8.5	1761/QĐ341/2026	TH016652	
36	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ	11/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304006556	6.0	7.0	1762/QĐ341/2026	TH016653	
37	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	14/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304008678	5.0	6.5	1763/QĐ341/2026	TH016654	
38	Phạm Thị Thanh	Nữ	17/12/2003	Nghệ An	Kinh	040303014812	5.3	8.0	1764/QĐ341/2026	TH016655	
39	Đặng Thị Huyền Trang	Nữ	13/8/2003	Nghệ An	Kinh	040303007934	5.7	7.5	1765/QĐ341/2026	TH016656	
40	Nguyễn Khánh Vân	Nữ	23/9/2001	Nghệ An	Kinh	040301000345	8.0	8.0	1766/QĐ341/2026	TH016657	
41	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	13/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304014257	5.3	8.5	1767/QĐ341/2026	TH016658	
42	Lê Thị Thúy Hà	Nữ	20/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042303004497	5.0	7.5	1768/QĐ341/2026	TH016659	
43	Trần Thị Hải	Nữ	27/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304022776	5.7	7.0	1769/QĐ341/2026	TH016660	
44	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	24/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304006584	6.7	7.0	1770/QĐ341/2026	TH016661	
45	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	06/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304013169	5.3	7.0	1771/QĐ341/2026	TH016662	
46	Đinh Thị Thu Hoài	Nữ	19/5/2004	Ninh Bình	Kinh	037304000816	7.7	8.5	1772/QĐ341/2026	TH016663	
47	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	05/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304026871	5.3	6.0	1773/QĐ341/2026	TH016664	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
48	Nguyễn Thị Linh	Nữ	07/11/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304003540	6.7	7.0	1774/QĐ341/2026	TH016665	
49	Nguyễn Thảo My	Nữ	24/3/2003	Nghệ An	Kinh	040303006334	7.3	6.0	1775/QĐ341/2026	TH016666	
50	Nguyễn Trà My	Nữ	03/8/2004	Ninh Bình	Kinh	036304004907	5.0	5.0	1776/QĐ341/2026	TH016667	
51	Lưu Đặng Khánh Nhi	Nữ	28/10/2003	Nghệ An	Kinh	040303024669	6.0	7.5	1777/QĐ341/2026	TH016668	
52	Nguyễn Duy Hào Quang	Nam	22/11/2003	Nghệ An	Kinh	040203003328	7.3	8.0	1778/QĐ341/2026	TH016669	
53	Nguyễn Văn Sơn	Nam	01/02/1990	Nghệ An	Kinh	040090003137	5.7	5.0	1779/QĐ341/2026	TH016670	
54	Lê Trọng Thế	Nam	06/12/2004	Nghệ An	Kinh	040204002583	5.3	6.5	1780/QĐ341/2026	TH016671	
55	Lưu Xuân Thương	Nam	10/11/2004	Thanh Hóa	Kinh	038204014597	7.3	8.5	1781/QĐ341/2026	TH016672	
56	Lê Thị Tình	Nữ	28/8/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304026647	5.3	7.5	1782/QĐ341/2026	TH016673	
57	Võ Thị Trinh	Nữ	15/6/2004	Nghệ An	Kinh	040304004713	6.7	8.0	1783/QĐ341/2026	TH016674	

